



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 53

Ngày 01 tháng 11 năm 2012

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 04-10-2012 - Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3
- 08-10-2012 - Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND về phân loại đơn vị hành chính phường, xã, thị trấn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh năm 2012. 14
- 15-10-2012 - Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố. 56

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

- 15-10-2012 - Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. 67

Trang

15-10-2012 - Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành. 70

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

03-10-2012 - Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành. 71

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

08-10-2012 - Quyết định số 5060/QĐ-UBND-TP về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành. 73

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ

08-10-2012 - Quyết định số 4708/QĐ-UBND về việc công bố văn bản hết hiệu lực. 76

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động
phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài

chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê;

Căn cứ vào Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa VIII, kỳ họp thứ năm về một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 3961/TTr-STP ngày 14 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính,

Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục
pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do ngân sách Nhà nước chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng

Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; kinh phí hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm ngoài kinh phí khoán của các cơ quan, đơn vị.

Kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phải được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định tại Quy định này.

Căn cứ vào nội dung chi và mức chi tại Quy định này, các cơ quan, đơn vị lập dự trù kinh phí cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị, địa phương nhưng không được vượt quá mức chi tối đa được quy định tại Quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chi hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp

1. Chi tổ chức các phiên họp định kỳ, đột xuất, hội nghị sơ kết, tổng kết về phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định về chế độ chi tiêu hội nghị quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

2. Chi bồi dưỡng kiêm nhiệm cho các thành viên của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp (gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các thành viên, Tổ chuyên viên giúp việc) không quá 200.000 đồng/người/tháng.

3. Chi văn phòng phẩm phục vụ cho hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp: căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chi các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức bồi dưỡng kiêm nhiệm, thù lao hội họp cho các thành viên Ban Chỉ đạo, Hội đồng và Tổ tư vấn giúp việc.

5. Chi thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi cho công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 5. Chi biên soạn, biên dịch, in ấn tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

1. Chi biên soạn đề cương giới thiệu văn bản quy phạm pháp luật:

- a) Chi viết tài liệu: 45.000 đồng/trang;
- b) Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: 25.000 đồng/trang;
- c) Chi thẩm định nhận xét: 20.000 đồng/trang.

2. Chi biên soạn sách pháp luật phổ thông, sách nghiệp vụ, tài liệu hỏi đáp, sổ tay pháp luật, tờ gấp tuyên truyền và các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật khác:

- a) Chi viết tài liệu: 45.000 đồng/trang;
- b) Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: 25.000 đồng/trang;
- c) Chi thẩm định nhận xét: 20.000 đồng/trang;

Riêng đối với biên soạn tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật nhưng là biên tập lại nguyên bản thì chỉ áp dụng mức chi tại Điểm b, Khoản này.

3. Chi biên soạn tài liệu tham khảo và hướng dẫn phổ biến, giáo dục pháp luật, xây dựng chương trình, rà soát cập nhật chương trình bài giảng cho giáo viên và người học:

- a) Chi viết tài liệu: 45.000 đồng/trang;
- b) Chi sửa chữa, biên tập tổng thể: 25.000 đồng/trang;
- c) Chi thẩm định nhận xét: 20.000 đồng/trang.

4. Chi biên dịch tài liệu pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số: 60.000 đồng/trang, tối thiểu mỗi trang phải đạt 300 từ của văn bản gốc;

5. Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và ngược lại thực hiện như sau:

- a) Tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc EU sang Tiếng Việt: Tối đa không quá 120.000 đồng/trang (350 từ);
- b) Tiếng Việt sang Tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc EU: Tối đa không quá 150.000 đồng/trang (350 từ).

Đối với một số ngôn ngữ không phổ thông mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch nêu trên.

6. Chi in ấn các ấn phẩm, tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật áp dụng theo chế độ, định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự.

7. Chi xây dựng băng, đĩa, tiểu phẩm pháp luật:

- a) Chi viết kịch bản: đối với tiểu phẩm có thời lượng trên 15 phút thì áp dụng mức chi tối đa là 1.000.000 đồng/tiểu phẩm, đối với tiểu phẩm có thời lượng dưới 15 phút thì áp dụng mức chi tối đa là 500.000 đồng/tiểu phẩm;
- b) Chi thẩm định kịch bản: 200.000 đồng/người/tiểu phẩm;
- c) Chi thuê diễn viên đóng tiểu phẩm (kể cả ngày tập luyện và ngày diễn): 100.000 đồng đến 300.000 đồng/người (tùy thuộc vào nội dung vai diễn);

d) Chi thuê ekip quay phim: căn cứ hợp đồng;

đ) Chi in ấn, phát hành băng, đĩa: căn cứ hợp đồng;

e) Các khoản chi khác căn cứ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Trong trường hợp thuê diễn viên, tác giả kịch bản, ekip quay phim chuyên nghiệp thì căn cứ thực tế hợp đồng.

8. Chi phát hành tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật (tờ gấp, sách pháp luật phổ thông, sách nghiệp vụ, băng, đĩa, tiểu phẩm pháp luật, tài liệu pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số và các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật khác): mức chi tối đa 200.000 đồng/1 loại tài liệu cần phát hành và mỗi lần phát hành tối thiểu 1.000 bản.

Điều 6. Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên tham gia tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật

Chi tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Các mức chi cụ thể cho giảng viên, báo cáo viên như sau:

1. Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương: Mức tối đa không quá 1.000.000 đồng/buổi;

2. Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phó Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học: Mức tối đa không quá 800.000 đồng/buổi;

3. Giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính: Mức tối đa không quá 600.000 đồng/buổi;

4. Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên): Mức tối đa không quá 500.000 đồng/buổi;

5. Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống: Mức tối đa không quá 300.000 đồng/buổi.

Điều 7. Chi thù lao cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cộng tác viên

Thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, cộng tác viên tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt và tổ hòa giải cơ sở: Mức chi tối đa không quá 200.000 đồng/người/buổi.

Điều 8. Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật

1. Chi biên soạn đề thi và đáp án thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực; các mức chi cụ thể như sau:

a) Biên soạn đề thi:

- Đối với việc biên soạn ngân hàng câu trắc nghiệm hoặc câu tự luận riêng lẻ: thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với việc biên soạn các bộ đề thi tổng hợp (bao gồm câu trắc nghiệm, câu tự luận, tình huống, tiểu phẩm...): mức chi tối đa 400.000 đồng/bộ đề thi, mỗi bộ đề thi có ít nhất 10 câu hỏi.

b) Thẩm định, duyệt đề thi:

- Đối với thẩm định ngân hàng câu trắc nghiệm hoặc câu tự luận riêng lẻ: thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thẩm định các bộ đề thi tổng hợp (bao gồm câu trắc nghiệm, câu tự luận, tình huống, tiểu phẩm...): mức chi tối đa 200.000 đồng/bộ đề thi, mỗi bộ đề thi có ít nhất 10 câu hỏi.

c) Chi bồi dưỡng chấm thi:

- Chấm thi theo hình thức bài thi viết: 150.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 5 ngày.

- Chấm thi theo hình thức sân khấu: 150.000 đồng/người/chương trình, tiết mục thi, tối đa không quá 4 chương trình, tiết mục thi một ngày.

d) Chi bồi dưỡng cho thành viên Ban tổ chức cuộc thi (Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký, thành viên hội đồng thi): 150.000 đồng/người/ngày.

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên Ban giám khảo, Ban tổ chức (Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký, thành viên hội đồng thi) tối đa là 150.000 đồng/người/ngày.

e) Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và ngày thi, tối đa không quá 10 ngày) tối đa không quá 150.000 đồng/người/ngày. Riêng cuộc thi do xã, phường, thị trấn tổ chức, mức chi tối đa không quá 60.000 đồng/người/ngày.

g) Thuê người dẫn chương trình: căn cứ hợp đồng.

h) Chi thuê ekip quay phim, thực hiện chương trình: căn cứ hợp đồng.

i) Chi giải thưởng: thực hiện theo quy định tại phụ lục của Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP.

2. Các khoản chi khác căn cứ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

Điều 9. Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo khoa học, tọa đàm

1. Chi tổ chức các hội thảo, tọa đàm trao đổi nghiệp vụ, kinh nghiệm về phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tiêu tổ chức các hội thảo khoa học như sau:

a) Người chủ trì: 200.000 đồng/buổi;

b) Thư ký: 100.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng: tùy thuộc vào nội dung báo cáo, mức chi tối đa là 500.000 đồng/bài;

d) Đại biểu được mời tham dự: 70.000 đồng/người/buổi.

2. Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết về phổ biến, giáo dục pháp luật; sơ kết, tổng kết hoạt động của Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ

Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.

Điều 10. Chi điều tra, khảo sát

Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.

Điều 11. Chi xây dựng, củng cố Tủ sách pháp luật

Mức chi xây dựng, quản lý Tủ sách pháp luật thực hiện theo Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật.

Điều 12. Các nội dung chi khác

1. Chi thực hiện chế độ báo cáo, thống kê; sơ kết, tổng kết; chi thi đua, khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo chế độ hiện hành.

2. Chi văn phòng phẩm, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp đến hoạt động của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi quản lý, điều hành chương trình đề án: xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án; triển khai chương trình, kế hoạch, đề án; chỉ đạo kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện theo Thông tư liên tịch số 73/2010/TTLT-BTC-BTP và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện.

4. Chi thuê mượn hội trường, in sao tài liệu, thuê giữ xe, phục vụ hội nghị... phải có hợp đồng, giấy biên nhận hoặc hóa đơn (trong trường hợp thuê dịch vụ).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Nguồn kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được trích từ kinh phí hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp và các nguồn kinh phí khác.

Điều 14. Lập dự toán, quản lý, quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

1. Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn của cơ quan cấp trên yêu cầu của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; nội dung, kế hoạch hoạt động của Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cùng với dự toán kinh phí chi thường xuyên của đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy định này, thường xuyên kiểm tra, bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về phân loại đơn vị hành chính phường, xã, thị trấn
thuộc Thành phố Hồ Chí Minh năm 2012**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn; Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 658/TTr-SNV ngày 26 tháng 9 năm 2012 về thẩm định kết quả phân loại đơn vị hành chính phường, xã, thị trấn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân loại đơn vị hành chính 322 phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an Thành phố, Cục trưởng Cục Thống kê Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành liên

quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 1**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ

*(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Bến Nghé	Loại I
2	Phường Bến Thành	Loại I
3	Phường Cầu Kho	Loại I
4	Phường Cầu Ông Lãnh	Loại I
5	Phường Cô Giang	Loại I
6	Phường Đa Kao	Loại I
7	Phường Nguyễn Cư Trinh	Loại I
8	Phường Nguyễn Thái Bình	Loại I
9	Phường Phạm Ngũ Lão	Loại I
10	Phường Tân Định	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 2
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ***(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường An Phú	Loại I
2	Phường Bình An	Loại I
3	Phường Bình Trung Đông	Loại I
4	Phường Bình Trung Tây	Loại I
5	Phường Cát Lái	Loại I
6	Phường Thảo Điền	Loại I
7	Phường Thạnh Mỹ Lợi	Loại I
8	Phường An Khánh	Loại III
9	Phường An Lợi Đông	Loại III
10	Phường Bình Khánh	Loại III
11	Phường Thủ Thiêm	Loại III

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 3
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ***(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại II
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại II
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại II
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 4
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ***(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại II
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại II
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 8	Loại I
8	Phường 9	Loại II
9	Phường 10	Loại II
10	Phường 12	Loại II
11	Phường 13	Loại II
12	Phường 14	Loại I
13	Phường 15	Loại I
14	Phường 16	Loại I
15	Phường 18	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 5**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ*(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại II
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại II
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại II
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 6**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ*(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại II
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại I
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại I
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại I
14	Phường 14	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 7
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ***(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Bình Thuận	Loại I
2	Phường Phú Mỹ	Loại I
3	Phường Phú Thuận	Loại I
4	Phường Tân Hưng	Loại I
5	Phường Tân Kiểng	Loại I
6	Phường Tân Phong	Loại I
7	Phường Tân Phú	Loại I
8	Phường Tân Quy	Loại I
9	Phường Tân Thuận Đông	Loại I
10	Phường Tân Thuận Tây	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 8**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ*(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại I
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại II
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại I
11	Phường 11	Loại II
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại I
16	Phường 16	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 9**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ*(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Hiệp Phú	Loại I
2	Phường Tân Phú	Loại I
3	Phường Long Thạnh Mỹ	Loại I
4	Phường Long Bình	Loại I
5	Phường Trường Thạnh	Loại I
6	Phường Tăng Nhơn Phú A	Loại I
7	Phường Tăng Nhơn Phú B	Loại I
8	Phường Phước Long A	Loại I
9	Phường Phước Long B	Loại I
10	Phường Phước Bình	Loại I
11	Phường Phú Hữu	Loại II
12	Phường Long Phước	Loại II
13	Phường Long Trường	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 10**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ*(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại II
5	Phường 5	Loại II
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại II
8	Phường 8	Loại II
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại II
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại I
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 11**
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ*(Ban hành kèm Quyết định số 47 /2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại II
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại II
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại II
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại II
10	Phường 10	Loại II
11	Phường 11	Loại II
12	Phường 12	Loại II
13	Phường 13	Loại II
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại II
16	Phường 16	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC QUẬN 12
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ***(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND**ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường An Phú Đông	Loại I
2	Phường Đông Hưng Thuận	Loại I
3	Phường Hiệp Thành	Loại I
4	Phường Tân Chánh Hiệp	Loại I
5	Phường Tân Thới Hiệp	Loại I
6	Phường Tân Thới Nhất	Loại I
7	Phường Thạnh Lộc	Loại I
8	Phường Thạnh Xuân	Loại I
9	Phường Thới An	Loại I
10	Phường Trung Mỹ Tây	Loại I
11	Phường Tân Hưng Thuận	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN BÌNH TÂN**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ

(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường An Lạc	Loại I
2	Phường An Lạc A	Loại I
3	Phường Bình Hưng Hòa	Loại I
4	Phường Bình Hưng Hòa A	Loại I
5	Phường Bình Hưng Hòa B	Loại I
6	Phường Bình Trị Đông	Loại I
7	Phường Bình Trị Đông A	Loại I
8	Phường Bình Trị Đông B	Loại I
9	Phường Tân Tạo	Loại I
10	Phường Tân Tạo A	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN BÌNH THẠNH
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 5	Loại I
5	Phường 6	Loại II
6	Phường 7	Loại I
7	Phường 11	Loại I
8	Phường 12	Loại I
9	Phường 13	Loại I
10	Phường 14	Loại II
11	Phường 15	Loại I
12	Phường 17	Loại I
13	Phường 19	Loại I
14	Phường 21	Loại I
15	Phường 22	Loại I
16	Phường 24	Loại I
17	Phường 25	Loại I
18	Phường 26	Loại I
19	Phường 27	Loại I
20	Phường 28	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN GÒ VẤP**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ

(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 3	Loại I
3	Phường 4	Loại I
4	Phường 5	Loại I
5	Phường 6	Loại I
6	Phường 7	Loại I
7	Phường 8	Loại I
8	Phường 9	Loại I
9	Phường 10	Loại I
10	Phường 11	Loại I
11	Phường 12	Loại I
12	Phường 13	Loại I
13	Phường 14	Loại I
14	Phường 15	Loại I
15	Phường 16	Loại I
16	Phường 17	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN PHÚ NHUẬN
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại II
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại II
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 7	Loại I
7	Phường 8	Loại II
8	Phường 9	Loại I
9	Phường 10	Loại II
10	Phường 11	Loại II
11	Phường 12	Loại II
12	Phường 13	Loại II
13	Phường 14	Loại II
14	Phường 15	Loại II
15	Phường 17	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN TÂN BÌNH
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường 1	Loại I
2	Phường 2	Loại I
3	Phường 3	Loại I
4	Phường 4	Loại I
5	Phường 5	Loại I
6	Phường 6	Loại I
7	Phường 7	Loại I
8	Phường 8	Loại I
9	Phường 9	Loại I
10	Phường 10	Loại I
11	Phường 11	Loại I
12	Phường 12	Loại I
13	Phường 13	Loại I
14	Phường 14	Loại I
15	Phường 15	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN TÂN PHÚ
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Tân Sơn Nhì	Loại I
2	Phường Tây Thạnh	Loại I
3	Phường Sơn Kỳ	Loại I
4	Phường Tân Quý	Loại I
5	Phường Tân Thành	Loại I
6	Phường Phú Thạnh	Loại I
7	Phường Phú Thọ Hòa	Loại I
8	Phường Hòa Thạnh	Loại I
9	Phường Phú Trung	Loại I
10	Phường Hiệp Tân	Loại I
11	Phường Tân Thới Hòa	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH PHƯỜNG THUỘC
QUẬN THỦ ĐỨC**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ

(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN PHƯỜNG	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Phường Bình Thọ	Loại I
2	Phường Trường Thọ	Loại I
3	Phường Linh Trung	Loại I
4	Phường Linh Xuân	Loại I
5	Phường Linh Tây	Loại I
6	Phường Linh Chiểu	Loại I
7	Phường Linh Đông	Loại I
8	Phường Tam Phú	Loại I
9	Phường Tam Bình	Loại I
10	Phường Bình Chiểu	Loại I
11	Phường Hiệp Bình Chánh	Loại I
12	Phường Hiệp Bình Phước	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN BÌNH CHÁNH
 theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
 (Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
 ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Tân Túc	Loại I
2	Xã Bình Chánh	Loại I
3	Xã Bình Hưng	Loại I
4	Xã Đa Phước	Loại I
5	Xã Hưng Long	Loại I
6	Xã Lê Minh Xuân	Loại I
7	Xã Phạm Văn Hai	Loại I
8	Xã Phong Phú	Loại I
9	Xã Tân Kiên	Loại I
10	Xã Tân Nhựt	Loại I
11	Xã Tân Quý Tây	Loại I
12	Xã Vĩnh Lộc A	Loại I
13	Xã Vĩnh Lộc B	Loại I
14	Xã An Phú Tây	Loại II
15	Xã Bình Lợi	Loại II
16	Xã Qui Đức	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN CẦN GIỜ
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Cần Thạnh	Loại I
2	Xã An Thới Đông	Loại I
3	Xã Long Hòa	Loại I
4	Xã Bình Khánh	Loại I
5	Xã Tam Thôn Hiệp	Loại II
6	Xã Lý Nhơn	Loại II
7	Xã Thạnh An	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN CỬ CHI

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Củ Chi	Loại I
2	Xã Tân An Hội	Loại I
3	Xã Tân Thạnh Đông	Loại I
4	Xã Tân Thông Hội	Loại I
5	Xã Bình Mỹ	Loại I
6	Xã Phú Hòa Đông	Loại I
7	Xã Phước Thạnh	Loại I
8	Xã An Nhơn Tây	Loại I
9	Xã Trung An	Loại I
10	Xã Thái Mỹ	Loại I
11	Xã Trung Lập Thượng	Loại I
12	Xã Tân Phú Trung	Loại I
13	Xã Phước Hiệp	Loại I
14	Xã Trung Lập Hạ	Loại I
15	Xã Phước Vĩnh An	Loại I
16	Xã Nhuận Đức	Loại I
17	Xã Hòa Phú	Loại II
18	Xã An Phú	Loại II
19	Xã Phạm Văn Cội	Loại II
20	Xã Phú Mỹ Hưng	Loại II
21	Xã Tân Thạnh Tây	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN HỌC MÔN**

theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ

(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Học Môn	Loại I
2	Xã Tân Thới Nhì	Loại I
3	Xã Tân Hiệp	Loại I
4	Xã Thới Tam Thôn	Loại I
5	Xã Đông Thạnh	Loại I
6	Xã Xuân Thới Sơn	Loại I
7	Xã Tân Xuân	Loại I
8	Xã Trung Chánh	Loại I
9	Xã Xuân Thới Thượng	Loại I
10	Xã Xuân Thới Đông	Loại I
11	Xã Bà Điểm	Loại I
12	Xã Nhị Bình	Loại I

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục
BẢNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC
HUYỆN NHÀ BÈ
theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ
(Ban hành kèm Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	PHÂN LOẠI ĐẠT
1	Thị trấn Nhà Bè	Loại I
2	Xã Phú Xuân	Loại I
3	Xã Hiệp Phước	Loại I
4	Xã Phước Kiển	Loại I
5	Xã Nhơn Đức	Loại I
6	Xã Long Thới	Loại II
7	Xã Phước Lộc	Loại II

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI PHƯỜNG, XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Yếu tố đặc thù					Điểm							Tổng số điểm	Phân loại đạt loại	Kết quả năm 2007
				Khu vực	Dân tộc	Tỷ lệ thu NS	Tỷ lệ tôn giáo	Đặc thù khác	Diện tích	Dân số	Khu vực	Dân tộc	Tôn giáo	Thu NS	Đặc thù khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20
QUẬN 1																		
1	Phường Tân Định	63,3611	27.548		0,00	125,09	50,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	9	20	274	I	I
2	Phường Đa Kao	99,4722	23.229		0,00	122,75	11,67	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Bến Nghé	247,8381	13.418		10,22	152,01	46,22	Đô thị đặc biệt	30	146		0	10	15	20	221	I	I
4	Phường Bến Thành	92,9700	17.611		0,13	149,71	0,00	Đô thị đặc biệt	30	183		0	0	13	20	246	I	I
5	Phường Nguyễn Thái Bình	49,3503	14.287		30,00	131,76	14,03	Đô thị đặc biệt	30	154		10	0	11	20	225	I	I
6	Phường Phạm Ngũ Lão	49,8982	20.197		6,35	127,83	67,30	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	9	20	274	I	I
7	Phường Nguyễn Cư Trinh	76,7901	25.441		4,66	154,87	49,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
8	Phường Cầu Ông Lãnh	23,0156	14.675		0,10	128,73	30,07	Đô thị đặc biệt	30	157		0	10	9	20	226	I	I
9	Phường Cô Giang	35,6811	17.260		22,06	182,06	57,57	Đô thị đặc biệt	30	180		0	15	15	20	260	I	I
10	Phường Cầu Kho	34,2388	20.802		17,20	187,34	49,54	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
Cộng		772,6155	194.468															
QUẬN 2																		
1	Phường An Khánh	180,1247	2.043		0,21	476,91	0,02	Đô thị đặc biệt	30	45		0	0	15	20	110	III	I
2	Phường An Lợi Đông	359,6326	332		0,01	331,32	0,01	Đô thị đặc biệt	30	45		0	0	15	20	110	III	III
3	Phường An Phú	1.021,2320	22.303		0,10	6,63	27,47	Đô thị đặc biệt	40	200		0	0	0	20	260	I	II

4	Phường Bình An	186,9548	16.684		0,18	212,96	17,23	Đô thị đặc biệt	30	175		0	0	15	20	240	I	II
5	Phường Bình Khánh	215,2012	3.070		0,17	46,35	0,03	Đô thị đặc biệt	30	46		0	0	0	20	96	III	II
6	Phường Bình Trưng Đông	331,4449	16.852		2,91	275,58	52,78	Đô thị đặc biệt	30	177		0	15	15	20	257	I	II
7	Phường Bình Trưng Tây	205,2235	20.641		0,44	133,32	20,52	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	II
8	Phường Cát Lái	668,8408	15.248		0,07	184,78	25,33	Đô thị đặc biệt	33	162		0	0	15	20	231	I	II
9	Phường Thảo Điền	373,4007	16.908		0,01	100,25	10,61	Đô thị đặc biệt	30	177		0	0	5	20	232	I	II
10	Phường Thạnh Mỹ Lợi	1.325,0820	16.587		0,07	117,25	19,50	Đô thị đặc biệt	47	174		0	0	7	20	248	I	II
11	Phường Thủ Thiêm	150,9250	707		0,02	792,43	0,03	Đô thị đặc biệt	30	45		0	0	15	20	110	III	II
Cộng		5.018,0628	131.375															
QUẬN 3																		
1	Phường 1	14,9720	16.354		4,62	75,80	52,75	Đô thị đặc biệt	30	172		0	15	0	20	237	I	I
2	Phường 2	15,3156	11.078		12,39	141,26	53,79	Đô thị đặc biệt	30	125		0	15	13	20	203	II	I
3	Phường 3	15,5890	10.762		8,59	158,60	47,41	Đô thị đặc biệt	30	122		0	10	15	20	197	II	I
4	Phường 4	30,9700	20.775		4,18	173,74	52,10	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
5	Phường 5	24,8738	15.270		12,44	175,30	44,72	Đô thị đặc biệt	30	162		0	10	15	20	237	I	I
6	Phường 6	88,2853	7.595		0,83	137,59	23,19	Đô thị đặc biệt	30	91		0	0	11	20	152	II	I
7	Phường 7	91,8681	12.439		2,84	130,79	43,34	Đô thị đặc biệt	30	137		0	10	11	20	208	II	I
8	Phường 8	39,8325	16.862		3,74	175,44	65,51	Đô thị đặc biệt	30	177		0	15	15	20	257	I	I
9	Phường 9	44,4185	18.407		0,92	156,96	56,23	Đô thị đặc biệt	30	191		0	15	15	20	271	I	I
10	Phường 10	15,6847	10.671		1,95	179,74	47,47	Đô thị đặc biệt	30	121		0	10	15	20	196	II	I
11	Phường 11	47,2758	21.911		1,45	198,11	56,04	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
12	Phường 12	16,8396	11.013		0,85	198,47	77,10	Đô thị đặc biệt	30	124		0	15	15	20	204	II	I
13	Phường 13	16,3172	8.379		3,52	185,79	60,00	Đô thị đặc biệt	30	99		0	15	15	20	179	II	II
14	Phường 14	30,6334	16.680		1,51	147,10	53,05	Đô thị đặc biệt	30	175		0	15	13	20	253	I	I
Cộng		492,8755	198.196															

QUẬN 4																		
1	Phường 1	38,2980	9.564		1,55	157,75	48,11	Đô thị đặc biệt	30	111		0	10	15	20	186	II	II
2	Phường 2	19,2460	12.464		2,72	178,93	54,74	Đô thị đặc biệt	30	141		0	15	15	20	221	I	I
3	Phường 3	30,6020	14.028		2,41	162,33	33,83	Đô thị đặc biệt	30	151		0	10	15	20	226	I	I
4	Phường 4	28,8910	16.143		1,65	157,29	50,28	Đô thị đặc biệt	30	170		0	15	15	20	250	I	I
5	Phường 5	16,1100	6.253		2,01	165,66	30,05	Đô thị đặc biệt	30	78		0	10	15	20	153	II	II
6	Phường 6	20,4989	10.386		3,93	145,17	52,56	Đô thị đặc biệt	30	118		0	15	13	20	196	II	I
7	Phường 8	15,9230	15.181		2,47	144,68	53,91	Đô thị đặc biệt	30	162		0	15	13	20	240	I	I
8	Phường 9	11,7220	10.491		11,5	140,32	43,82	Đô thị đặc biệt	30	119		0	10	13	20	192	II	II
9	Phường 10	10,9421	9.857		2,57	193,24	31,23	Đô thị đặc biệt	30	114		0	10	15	20	189	II	II
10	Phường 12	42,1290	7.636		8,14	165,42	46,27	Đô thị đặc biệt	30	91		0	10	15	20	166	II	II
11	Phường 13	41,5900	11.510		2,37	147,93	41,55	Đô thị đặc biệt	30	129		0	10	13	20	202	II	II
12	Phường 14	16,9300	15.993		3,35	157,01	49,19	Đô thị đặc biệt	30	169		0	10	15	20	244	I	I
13	Phường 15	21,5720	13.355		1,67	133,38	55,72	Đô thị đặc biệt	30	145		0	15	11	20	221	I	I
14	Phường 16	32,5490	20.431		3,11	148,83	63,94	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	13	20	278	I	I
15	Phường 18	70,0790	10.397		2,44	155,40	38,7	Đô thị đặc biệt	30	119		0	10	15	20	194	II	II
Cộng		417,0840	183.689															
QUẬN 5																		
1	Phường 1	42,7900	17.650		10,88	150,23	39,94	Đô thị đặc biệt	30	184		0	10	15	20	259	I	I
2	Phường 2	29,2547	17.031		18,28	144,79	29,83	Đô thị đặc biệt	30	178		0	0	13	20	241	I	I
3	Phường 3	17,5790	6.895		20,31	151,44	11,56	Đô thị đặc biệt	30	84		0	0	15	20	149	II	II
4	Phường 4	38,0600	11.845		11,40	139,61	26,69	Đô thị đặc biệt	30	132		0	0	11	20	193	II	II
5	Phường 5	22,6510	13.854		35,01	136,39	20,75	Đô thị đặc biệt	30	150		10	0	11	20	221	I	I
6	Phường 6	23,3321	10.349		45,15	116,60	15,63	Đô thị đặc biệt	30	118		10	0	7	20	185	II	II
7	Phường 7	24,5389	14.047		48,56	156,88	16,46	Đô thị đặc biệt	30	151		10	0	15	20	226	I	I

8	Phường 8	23,3264	9.171		48,70	128,71	22,33	Đô thị đặc biệt	30	107		10	0	9	20	176	II	II
9	Phường 9	38,4300	17.128		24,09	151,54	27,68	Đô thị đặc biệt	30	179		0	0	15	20	244	I	I
10	Phường 10	23,3383	8.479		37,93	150,91	14,76	Đô thị đặc biệt	30	100		10	0	15	20	175	II	II
11	Phường 11	31,3311	13.721		41,61	164,85	16,31	Đô thị đặc biệt	30	148		10	0	15	20	223	I	I
12	Phường 12	37,9994	6.412		32,84	137,20	12,07	Đô thị đặc biệt	30	79		10	0	11	20	150	II	II
13	Phường 13	27,4264	9.613		42,12	127,77	22,96	Đô thị đặc biệt	30	111		10	0	9	20	180	II	II
14	Phường 14	27,6278	13.467		38,19	165,52	18,01	Đô thị đặc biệt	30	146		10	0	15	20	221	I	I
15	Phường 15	19,1534	11.288		63,39	125,88	19,92	Đô thị đặc biệt	30	127		15	0	9	20	201	II	II
Cộng		426,8385	180.950															
QUẬN 6																		
1	Phường 1	29,2983	15.472		54,91	100,00	2,94	Đô thị đặc biệt	30	164		15	0	5	20	234	I	II
2	Phường 2	24,4430	9.648		25,24	108,66	9,25	Đô thị đặc biệt	30	111		0	0	5	20	166	II	II
3	Phường 3	22,8658	10.118		55,65	129,00	4,72	Đô thị đặc biệt	30	116		15	0	9	20	190	II	II
4	Phường 4	21,1304	14.490		32,06	110,34	7,14	Đô thị đặc biệt	30	155		10	0	7	20	222	I	II
5	Phường 5	22,8009	16.504		26,97	107,79	8,23	Đô thị đặc biệt	30	174		0	0	5	20	229	I	I
6	Phường 6	31,3684	17.564		51,31	111,49	11,87	Đô thị đặc biệt	30	183		15	0	7	20	255	I	I
7	Phường 7	47,3423	15.492		25,73	101,29	9,42	Đô thị đặc biệt	30	166		0	0	5	20	221	I	I
8	Phường 8	41,0964	25.459		33,31	121,95	11,98	Đô thị đặc biệt	30	200		10	0	9	20	269	I	I
9	Phường 9	26,8960	13.322		33,40	100,05	34,66	Đô thị đặc biệt	30	146		10	10	5	20	221	I	I
10	Phường 10	154,8587	23.487		11,97	119,11	9,55	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
11	Phường 11	92,0504	26.123		14,66	112,11	7,72	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
12	Phường 12	73,1183	30.232		8,23	106,19	9,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
13	Phường 13	84,3133	26.028		8,65	110,17	12,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
14	Phường 14	42,8731	23.060		13,76	123,46	12,91	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
Cộng		714,4553	266.999															

QUẬN 7																		
1	Phường Tân Quy	85,7600	24.003		1,49	147,93	18,02	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	13	20	263	I	I
2	Phường Tân Phong	447,6985	16.266		0,05	208,12	0,07	Đô thị đặc biệt	30	171		0	0	15	20	236	I	II
3	Phường Tân Hưng	219,8388	32.332		1,39	109,57	2,41	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
4	Phường Tân Thuận Tây	105,1950	28.582		1,30	122,00	15,60	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
5	Phường Bình Thuận	162,3726	33.830		0,70	112,68	4,30	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
6	Phường Tân Phú	428,5777	22.312		1,38	211,73	16,73	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
7	Phường Phú Thuận	847,5395	30.888		0,03	139,20	0,48	Đô thị đặc biệt	37	200		0	0	11	20	268	I	I
8	Phường Phú Mỹ	394,7749	17.758		0,26	116,76	0,30	Đô thị đặc biệt	30	185		0	0	7	20	242	I	II
9	Phường Tân Kiểng	99,6676	27.948		0,02	98,83	0,07	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
10	Phường Tân Thuận Đông	755,3483	32.673		1,54	148,34	18,57	Đô thị đặc biệt	35	200		0	0	13	20	268	I	I
Cộng		3.546,7729	266.592															
QUẬN 8																		
1	Phường 1	48,6527	28.042		5,27	184,34	44,65	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
2	Phường 2	50,1618	24.725		3,52	131,89	44,02	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
3	Phường 3	50,9986	25.736		3,51	149,98	48,50	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	13	20	273	I	I
4	Phường 4	144,7452	40.800		3,15	160,47	57,28	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
5	Phường 5	162,0515	41.630		5,66	156,01	27,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
6	Phường 6	146,8566	32.260		3,57	174,31	64,11	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
7	Phường 7	567,5839	31.460		2,06	119,43	47,10	Đô thị đặc biệt	31	200		0	10	7	20	268	I	I
8	Phường 8	30,3424	11.235		4,72	182,80	34,62	Đô thị đặc biệt	30	126		0	10	15	20	201	II	II
9	Phường 9	44,6480	23.764		6,9	167,15	23,90	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
10	Phường 10	25,2401	20.448		17,19	154,24	24,11	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
11	Phường 11	26,9416	10.029		39,25	173,12	21,83	Đô thị đặc biệt	30	115		10	0	15	20	190	II	II

12	Phường 12	30,1821	19.722		33,86	146,28	25,92	Đô thị đặc biệt	30	200		10	0	13	20	273	I	I
13	Phường 13	25,5768	10.488		45,35	112,10	8,87	Đô thị đặc biệt	30	119		10	0	7	20	186	II	II
14	Phường 14	55,4825	24.948		12,93	132,22	17,58	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
15	Phường 15	153,3090	39.335		8,07	157,60	26,28	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
16	Phường 16	354,7086	38.615		8,87	138,92	19,64	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
Cộng		1.917,4814	423.237															
QUẬN 9																		
1	Phường Hiệp Phú	224,6096	29.165		1,32	125,98	22,28	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
2	Phường Phước Long A	236,5267	22.219		0,88	126,30	23,25	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Phước Long B	587,5537	43.765		0,94	118,86	15,75	Đô thị đặc biệt	32	200		0	0	7	20	259	I	I
4	Phường Tăng Nhơn Phú A	418,9662	33.502		1,05	153,66	13,42	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
5	Phường Tăng Nhơn Phú B	528,2770	29.176		0,66	117,63	14,39	Đô thị đặc biệt	31	200		0	0	7	20	258	I	I
6	Phường Phước Bình	98,3232	19.437		0,80	144,88	54,60	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	13	20	278	I	I
7	Phường Tân Phú	445,1171	25.471		1,36	119,71	19,13	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
8	Phường Long Thạnh Mỹ	1.205,6770	21.541		0,30	120,85	31,87	Đô thị đặc biệt	44	200		0	10	9	20	283	I	I
9	Phường Long Bình	1.761,2605	19.070		1,65	105,52	31,89	Đô thị đặc biệt	55	197		0	10	5	20	287	I	I
10	Phường Trường Thạnh	984,9100	13.841		1,22	100,01	36,12	Đô thị đặc biệt	40	150		0	10	5	20	225	I	II
11	Phường Long Phước	2.443,9999	8.813		0,30	89,33	11,50	Đô thị đặc biệt	67	103		0	0	0	20	190	II	II
12	Phường Long Trường	1.266,3802	11.879		2,28	106,57	15,30	Đô thị đặc biệt	45	132		0	0	5	20	202	II	II
13	Phường Phú Hữu	1.187,9997	8.427		0,39	140,86	23,95	Đô thị đặc biệt	44	99		0	0	13	20	176	II	II
Cộng		11.389,6013	286.306															
QUẬN 10																		
1	Phường 1	20,8100	14.742		40,67	130,47	0,04	Đô thị đặc biệt	30	158		10	0	15	20	233	I	I
2	Phường 2	19,9800	17.134		17,00	108,67	30,00	Đô thị đặc biệt	30	179		0	10	5	20	244	I	I

3	Phường 3	10,1004	8.177		0,25	156,14	4,20	Đô thị đặc biệt	30	97		0	0	15	20	162	II	II
4	Phường 4	16,5188	12.122		25,00	119,13	30,60	Đô thị đặc biệt	30	134		0	10	7	20	201	II	I
5	Phường 5	16,0200	11.903		42,15	138,20	3,88	Đô thị đặc biệt	30	132		10	0	11	20	203	II	II
6	Phường 6	22,0307	8.905		11,27	100,41	5,54	Đô thị đặc biệt	30	104		0	0	5	20	159	II	II
7	Phường 7	10,5199	8.063		13,00	107,43	22,00	Đô thị đặc biệt	30	96		0	0	5	20	151	II	II
8	Phường 8	14,5280	11.746		30,00	122,97	9,60	Đô thị đặc biệt	30	131		10	0	9	20	200	II	II
9	Phường 9	19,8445	17.765		31,62	105,66	42,96	Đô thị đặc biệt	30	185		10	10	5	20	260	I	I
10	Phường 10	18,3000	12.287		0,11	124,26	31,00	Đô thị đặc biệt	30	136		0	10	9	20	205	II	II
11	Phường 11	22,3503	11.572		1,90	112,10	0,00	Đô thị đặc biệt	30	129		0	0	7	20	186	II	II
12	Phường 12	129,2400	25.655		2,50	113,86	16,20	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
13	Phường 13	47,1229	25.909		0,00	132,24	19,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
14	Phường 14	126,7800	31.762		0,34	124,29	19,80	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
15	Phường 15	77,6500	28.370		2,22	137,62	32,39	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
Cộng		571,7955	246.112															
QUẬN 11																		
1	Phường 1	26,9067	14.096		30,00	107,59	34,60	Đô thị đặc biệt	30	152		10	10	5	20	227	I	I
2	Phường 2	20,7790	12.514		47,02	103,06	28,24	Đô thị đặc biệt	30	138		10	0	5	20	203	II	II
3	Phường 3	78,9289	23.227		30,00	119,11	15,03	Đô thị đặc biệt	30	200		10	0	7	20	267	I	I
4	Phường 4	17,1409	10.254		64,93	106,09	14,49	Đô thị đặc biệt	30	117		15	0	5	20	187	II	II
5	Phường 5	67,0602	33.013		26,06	109,13	44,60	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
6	Phường 6	16,5645	10.830		74,29	114,17	1,55	Đô thị đặc biệt	30	122		15	0	7	20	194	II	II
7	Phường 7	16,2481	16.620		45,59	112,67	13,60	Đô thị đặc biệt	30	175		10	0	7	20	242	I	I
8	Phường 8	32,8394	14.015		53,00	100,22	3,14	Đô thị đặc biệt	30	151		15	0	5	20	221	I	I
9	Phường 9	15,1237	9.473		56,86	114,46	3,72	Đô thị đặc biệt	30	110		15	0	7	20	182	II	II
10	Phường 10	25,4325	10.585		43,48	120,34	22,76	Đô thị đặc biệt	30	120		10	0	9	20	189	II	II

11	Phường 11	23,7930	13.774		42,00	104,25	9,93	Đô thị đặc biệt	30	149		10	0	5	20	214	II	I
12	Phường 12	13,2510	10.664		69,45	103,54	13,68	Đô thị đặc biệt	30	121		15	0	5	20	191	II	II
13	Phường 13	18,4666	13.105		47,62	105,95	27,97	Đô thị đặc biệt	30	143		10	0	5	20	208	II	I
14	Phường 14	30,9658	18.330		30,00	114,27	18,58	Đô thị đặc biệt	30	190		10	0	7	20	257	I	I
15	Phường 15	80,8990	9.832		1,82	154,69	12,76	Đô thị đặc biệt	30	113		0	0	15	20	178	II	II
16	Phường 16	29,5413	14.794		61,99	105,06	19,37	Đô thị đặc biệt	30	158		15	0	5	20	228	I	I
Cộng		513,9406	235.126															
QUẬN 12																		
1	Phường Tân Thới Nhất	389,9710	52.121		0,89	114,45	24,92	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
2	Phường Đông Hưng Thuận	255,2001	38.163		1,56	127,48	31,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
3	Phường Trung Mỹ Tây	270,6346	39.886		1,23	153,18	27,12	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
4	Phường Tân Chánh Hiệp	421,3753	54.620		0,61	138,20	9,24	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
5	Phường Tân Thới Hiệp	261,9752	44.833		0,67	135,88	39,34	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
6	Phường Tân Hưng Thuận	181,0811	30.933		0,91	126,94	32,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
7	Phường Thới An	518,4576	30.494		1,17	123,49	11,41	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
8	Phường Hiệp Thành	542,3681	75.346		0,96	126,78	18,95	Đô thị đặc biệt	31	200		0	0	9	20	260	I	I
9	Phường Thạnh Lộc	583,2916	36.233		0,81	109,33	0,89	Đô thị đặc biệt	32	200		0	0	5	20	257	I	I
10	Phường Thạnh Xuân	968,5898	30.999		0,73	93,56	0,89	Đô thị đặc biệt	39	200		0	0	0	20	259	I	I
11	Phường An Phú Đông	881,9601	29.017		0,91	102,52	0,89	Đô thị đặc biệt	38	200		0	0	5	20	263	I	I
Cộng		5.274,9045	462.645															
QUẬN BÌNH TÂN																		
1	Phường An Lạc	484,3301	61.272		6,00	128,05	11,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
2	Phường An Lạc A	115,5500	32.797		3,00	128,59	18,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Tân Tạo	505,6300	61.313		7,00	115,92	8,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I

4	Phường Tân Tạo A	1.233,6307	62.444		5,00	146,97	7,00	Đô thị đặc biệt	45	200		0	0	13	20	278	I	I
5	Phường Bình Trị Đông	295,9500	78.499		2,00	125,67	7,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
6	Phường Bình Trị Đông A	466,4020	55.727		11,00	122,04	15,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
7	Phường Bình Trị Đông B	439,7300	51.911		8,00	136,31	16,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
8	Phường Bình Hưng Hòa	449,4300	64.212		2,00	130,80	24,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
9	Phường Bình Hưng Hòa A	465,0200	101.489		11,00	149,07	27,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	13	20	263	I	I
10	Phường Bình Hưng Hòa B	732,7299	53.346		3,00	119,19	12,00	Đô thị đặc biệt	35	200		0	0	7	20	262	I	I
Cộng		5.188,4027	623.010															
QUẬN BÌNH THẠNH																		
1	Phường 1	26,5185	14.515		3,03	134,05	3,33	Đô thị đặc biệt	30	160		0	0	11	20	221	I	I
2	Phường 2	32,0237	18.702		3,32	132,03	64,08	Đô thị đặc biệt	30	193		0	15	11	20	269	I	I
3	Phường 3	45,7621	24.570		1,43	110,77	47,49	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
4	Phường 5	36,9066	16.650		2,06	102,75	10,33	Đô thị đặc biệt	30	175		0	0	5	20	230	I	I
5	Phường 6	29,9265	12.647		0,84	96,93	22,20	Đô thị đặc biệt	30	139		0	0	0	20	189	II	II
6	Phường 7	39,6116	16.452		2,02	105,34	0,43	Đô thị đặc biệt	30	173		0	0	5	20	228	I	I
7	Phường 11	77,4037	33.610		1,27	101,72	46,57	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
8	Phường 12	111,3734	36.218		0,89	112,38	0,34	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
9	Phường 13	260,1626	30.870		0,89	98,76	0,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
10	Phường 14	32,2762	12.384		1,99	112,56	83,40	Đô thị đặc biệt	30	136		0	15	7	20	208	II	II
11	Phường 15	51,8614	25.316		0,85	100,27	0,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
12	Phường 17	63,8823	26.552		1,69	103,86	82,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	5	20	270	I	I
13	Phường 19	39,4121	16.324		2,54	112,11	44,00	Đô thị đặc biệt	30	172		0	10	7	20	239	I	I
14	Phường 21	39,5937	23.176		1,86	106,57	64,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	5	20	270	I	I
15	Phường 22	177,4080	28.839		0,70	104,54	35,10	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
16	Phường 24	56,9363	26.294		0,89	96,91	50,93	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	0	20	265	I	I

17	Phường 25	184,2015	40.072		0,78	94,22	5,78	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
18	Phường 26	131,8461	33.461		0,98	105,98	12,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
19	Phường 27	84,9946	23.295		0,88	119,87	57,04	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	7	20	272	I	I
20	Phường 28	548,5634	12.867		0,42	100,36	50,04	Đô thị đặc biệt	31	141		0	15	5	20	212	II	II
Cộng		2.070,6643	472.814															
QUẬN GÒ VẤP																		
1	Phường 1	58,5500	20.518		1,09	106,30	48,68	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
2	Phường 3	144,6800	46.675		0,89	118,49	25,80	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
3	Phường 4	37,4200	19.639		2,93	139,01	32,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
4	Phường 5	158,6600	48.215		3,89	101,66	39,23	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
5	Phường 6	164,7500	27.364		1,13	107,27	23,86	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
6	Phường 7	97,3600	28.480		2,77	109,88	32,08	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
7	Phường 8	116,7600	28.748		2,17	108,56	24,95	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
8	Phường 9	83,8400	30.518		1,43	106,70	39,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
9	Phường 10	165,4200	39.157		1,37	99,70	40,77	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	0	20	260	I	I
10	Phường 11	121,9800	41.617		1,50	94,35	34,67	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	0	20	260	I	I
11	Phường 12	143,9100	51.506		1,19	98,98	17,55	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	0	20	250	I	I
12	Phường 13	85,5500	19.709		0,31	96,81	81,13	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	0	20	265	I	I
13	Phường 14	209,5200	34.358		2,55	101,33	35,73	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
14	Phường 15	143,0300	26.395		0,22	95,79	77,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	0	20	265	I	I
15	Phường 16	127,5100	47.142		0,89	107,81	52,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	5	20	270	I	I
16	Phường 17	116,9100	46.714		1,00	101,68	27,70	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	5	20	255	I	I
Cộng		1.975,8500	556.755															
QUẬN PHÚ NHUẬN																		
1	Phường 1	19,6900	12.503		3,65	101,85	52,98	Đô thị đặc biệt	30	138		0	15	5	20	208	II	II

2	Phường 2	37,2300	14.573		3,98	120,33	52,62	Đô thị đặc biệt	30	156		0	15	9	20	230	I	I
3	Phường 3	18,4900	8.540		1,79	108,94	50,83	Đô thị đặc biệt	30	100		0	15	5	20	170	II	II
4	Phường 4	28,1700	13.645		1,72	122,73	50,52	Đô thị đặc biệt	30	148		0	15	9	20	222	I	II
5	Phường 5	30,2304	14.834		1,36	128,01	47,93	Đô thị đặc biệt	30	159		0	10	9	20	228	I	I
6	Phường 7	43,2500	24.710		1,36	104,38	44,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I
7	Phường 8	30,3300	8.594		2,63	94,53	24,58	Đô thị đặc biệt	30	101		0	0	0	20	151	II	II
8	Phường 9	139,9900	19.202		1,71	105,63	57,48	Đô thị đặc biệt	30	198		0	15	5	20	268	I	I
9	Phường 10	33,2749	9.464		1,63	132,33	33,48	Đô thị đặc biệt	30	110		0	10	11	20	181	II	II
10	Phường 11	22,6100	9.698		1,92	110,91	40,64	Đô thị đặc biệt	30	112		0	10	7	20	179	II	II
11	Phường 12	16,1500	6.774		2,10	123,48	34,82	Đô thị đặc biệt	30	83		0	10	9	20	152	II	II
12	Phường 13	13,8300	9.374		1,64	136,54	61,95	Đô thị đặc biệt	30	109		0	15	11	20	185	II	II
13	Phường 14	15,3500	7.632		1,89	128,73	61,94	Đô thị đặc biệt	30	91		0	15	9	20	165	II	II
14	Phường 15	23,1900	12.638		7,39	93,80	42,07	Đô thị đặc biệt	30	139		0	10	0	20	199	II	II
15	Phường 17	14,5600	9.509		12,63	138,98	47,49	Đô thị đặc biệt	30	110		0	10	11	20	181	II	II
Cộng		486,3453	181.690															
QUẬN TÂN BÌNH																		
1	Phường 1	36,2580	13.778		1,04	150,09	42,36	Đô thị đặc biệt	30	149		0	10	15	20	224	I	I
2	Phường 2	199,7122	28.761		0,97	146,37	34,78	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	13	20	273	I	I
3	Phường 3	26,2499	14.368		0,76	190,52	68,38	Đô thị đặc biệt	30	154		0	15	15	20	234	I	I
4	Phường 4	240,3500	27.642		1,14	116,37	31,98	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
5	Phường 5	30,8053	18.815		0,93	117,39	82,70	Đô thị đặc biệt	30	194		0	15	7	20	266	I	I
6	Phường 6	57,2398	27.926		0,69	117,93	78,52	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	7	20	272	I	I
7	Phường 7	47,9300	15.876		1,04	125,87	66,10	Đô thị đặc biệt	30	168		0	15	9	20	242	I	I
8	Phường 8	40,0400	18.527		1,88	282,71	36,56	Đô thị đặc biệt	30	192		0	10	15	20	267	I	I
9	Phường 9	50,1598	25.507		13,94	103,8	30,11	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	5	20	265	I	I

10	Phường 10	84,4496	47.071		9,83	155,92	31,96	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
11	Phường 11	58,0866	28.244		0,71	129,67	25,88	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
12	Phường 12	143,6571	34.381		1,56	165,76	45,14	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	15	20	275	I	I
13	Phường 13	131,1292	49.780		1,07	127,22	16,90	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
14	Phường 14	80,2507	27.218		1,85	139,83	42,30	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	11	20	271	I	I
15	Phường 15	1.012,6980	55.470		1,30	119,57	23,19	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
Cộng		2.239,0162	433.364															
QUẬN TÂN PHÚ																		
1	Phường Tân Sơn Nhì	112,7271	37.841		1,68	117,48	36,00	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
2	Phường Tây Thạnh	349,8351	52.686		1,33	121,50	31,62	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
3	Phường Sơn Kỳ	223,6019	32.712		1,37	112,95	23,25	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
4	Phường Tân Quý	169,2777	61.856		1,27	120,38	48,98	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
5	Phường Tân Thành	98,5150	31.158		1,93	126,08	56,70	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	9	20	274	I	I
6	Phường Phú Thọ Hòa	121,1985	47.045		4,70	123,07	33,70	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
7	Phường Phú Thạnh	116,5431	38.565		9,55	127,99	31,72	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
8	Phường Phú Trung	88,6890	42.253		27,89	111,49	26,66	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	7	20	257	I	I
9	Phường Hòa Thạnh	94,3655	26.956		14,97	120,43	32,66	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
10	Phường Hiệp Tân	111,4502	30.438		17,86	124,25	35,18	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	9	20	269	I	I
11	Phường Tân Thới Hòa	114,7699	27.652		18,35	124,51	23,93	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
Cộng		1.600,9730	429.162															
QUẬN THỦ ĐỨC																		
1	Phường Bình Thọ	121,1800	16.861		1,01	142,07	42,58	Đô thị đặc biệt	30	177		0	10	13	20	250	I	II
2	Phường Trường Thọ	499,3100	34.045		1,97	126,47	14,45	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	9	20	259	I	I
3	Phường Linh Trung	706,0889	59.239		1,78	121,88	16,75	Đô thị đặc biệt	34	200		0	0	9	20	263	I	I

4	Phường Linh Xuân	387,0847	53.265		1,71	136,33	19,82	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
5	Phường Linh Tây	136,2271	21.157		4,70	152,30	15,50	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	15	20	265	I	I
6	Phường Linh Chiểu	141,1987	30.359		1,54	136,95	27,20	Đô thị đặc biệt	30	200		0	0	11	20	261	I	I
7	Phường Linh Đông	294,2700	30.837		0,94	115,44	33,75	Đô thị đặc biệt	30	200		0	10	7	20	267	I	I
8	Phường Tam Phú	308,5400	22.326		1,59	133,56	66,87	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	11	20	276	I	I
9	Phường Tam Bình	217,4713	25.667		1,03	171,46	52,73	Đô thị đặc biệt	30	200		0	15	15	20	280	I	I
10	Phường Bình Chiểu	541,2055	67.448		2,31	126,33	21,25	Đô thị đặc biệt	31	200		0	0	9	20	260	I	I
11	Phường Hiệp Bình Chánh	646,9600	71.926		0,90	137,36	27,88	Đô thị đặc biệt	33	200		0	0	11	20	264	I	I
12	Phường Hiệp Bình Phước	765,3486	42.591		1,67	128,19	20,96	Đô thị đặc biệt	35	200		0	0	9	20	264	I	I
Cộng		4.764,8848	475.721															
HUYỆN BÌNH CHÁNH																		
1	Thị trấn Tân Túc	855,4000	15.054		3,86	191,32	13,42	TTâm Huyện	37	165		0	0	15	10	227	I	II
2	Xã An Phú Tây	586,5800	11.469		3,55	185,20	9,84	NN (3,22)	31	146		0	0	15	10	202	II	II
3	Xã Bình Chánh	816,0700	21.877		1,58	130,68	4,69	NN (3,05)	33	200		0	0	11	10	254	I	I
4	Xã Bình Hưng	1.372,3000	66.309		6,04	152,17	12,58	NN (0,56)	40	200		0	0	15	10	265	I	I
5	Xã Bình Lợi	1.908,5800	8.791		0,98	108,86	6,07	NN (16,73)	45	119		0	0	5	10	179	II	II
6	Xã Đa Phước	1.609,1703	18.014		1,18	114,42	13,70	NN (7,47)	42	200		0	0	7	10	259	I	I
7	Xã Hưng Long	1.297,4400	19.915		1,19	104,30	9,78	NN (12,17)	39	200		0	0	5	10	254	I	I
8	Xã Lê Minh Xuân	3.508,8725	31.971		4,38	174,06	9,47	NN (2,61)	62	200		0	0	15	10	287	I	I
9	Xã Phạm Văn Hai	2.745,9499	24.240		2,86	124,39	31,25	NN (2,06)	54	200		0	10	9	10	283	I	I
10	Xã Phong Phú	1.868,1100	23.904		2,88	176,01	2,88	NN (2,86)	45	200		0	0	15	10	270	I	I
11	Xã Qui Đức	647,8800	12.266		1,13	98,00	13,55	NN (10,06)	32	154		0	0	0	10	195	II	II
12	Xã Tân Kiên	1.148,5302	47.980		6,02	157,71	10,04	NN (0,92)	37	200		0	0	15	10	262	I	I
13	Xã Tân Nhựt	2.344,0700	21.153		2,70	137,87	1,94	NN (9,4)	50	200		0	0	11	10	271	I	I
14	Xã Tân Quý Tây	835,7500	19.189		0,58	114,60	9,84	NN (6,75)	34	200		0	0	7	10	251	I	II

15	Xã Vĩnh Lộc A	1.966,3200	62.877		2,29	155,14	5,68	NN (3,69)	46	200		0	0	15	10	271	I	I
16	Xã Vĩnh Lộc B	1.744,2700	71.138		3,89	164,96	7,84	NN (2,31)	44	200		0	0	15	10	269	I	I
Cộng		25.255,2929	476.147															
HUYỆN CẦN GIỜ																		
1	Xã Bình Khánh	4.345,2700	19.664		0,72	100,08	12,21	NN (35,70)	70	200		0	0	5	10	285	I	I
2	Xã Tam Thôn Hiệp	11.038,3900	6.274		0,13	106,14	24,06	NN (63,00)	100	92		0	0	5	0	197	II	II
3	Xã An Thới Đông	10.372,4800	13.791		0,41	84,58	4,48	NN (44,74)	100	169		0	0	0	10	279	I	I
4	Xã Lý Nhơn	15.815,2100	5.704	KV biên giới biển	0,7	90,51	4,26	NN (54,55)	100	86	20	0	0	0	0	206	II	II
5	Xã Long Hòa	13.257,6900	11.999	KV biên giới biển	2,55	96,07	6,90	NN (54,38)	100	151	20	0	0	0	0	271	I	I
6	Thị trấn Cần Thạnh	2.451,0800	12.133	KV biên giới biển	0,31	80,57	13,68	TTâm huyện	67	134	20	0	0	0	10	240	I	I
7	Xã Thạnh An	13.141,4600	4.586	KV biên giới biển	0,17	100,09	46,27	NN (65,31)	100	73	20	0	10	5	0	208	II	II
Cộng		70.421,5800	74.151															
HUYỆN CỬ CHI																		
1	Xã Tân Thạnh Đông	2.650,3829	35.817		1,00	128,35	2,08	NN (10,72)	54	200		0	0	9	10	273	I	I
2	Xã Tân An Hội	3.024,1400	26.039		0,82	114,36	3,70	NN (3,40)	57	200		0	0	7	10	274	I	I
3	Xã Tân Phú Trung	3.077,6038	34.267		0,60	106,23	8,02	NN (4,40)	58	200		0	0	5	10	273	I	I
4	Xã Tân Thông Hội	1.788,1522	33.762		0,83	111,5	30,45	NN (33,63)	44	200		0	0	7	10	261	I	I
5	Xã Bình Mỹ	2.539,4448	21.897		0,59	126,38	6,10	NN (17,00)	52	200		0	0	9	10	271	I	I
6	Xã Trung An	1.999,4775	16.729		2,20	114,31	5,00	NN (6,50)	46	198		0	0	7	10	262	I	I
7	Xã Phú Hòa Đông	2.178,5724	28.521		3,02	107,99	2,76	NN (39,00)	48	200		0	0	5	10	263	I	I
8	Xã Phước Thạnh	1.507,3217	17.451		0,41	129,45	1,36	NN (31,52)	41	200		0	0	9	10	260	I	I

9	Xã An Nhơn Tây	2.890,0607	17.206		0,22	111,45	9,83	NN (45,00)	56	200		0	0	7	10	273	I	I
10	Xã Phước Vĩnh An	1.623,6842	16.432		0,46	115,32	5,10	NN (20,30)	42	195		0	0	7	10	255	I	II
11	Thị trấn Củ Chi	379,4000	20.520		1.90	157,82	8,01	TTâm huyện	30	200		0	0	15	10	255	I	II
12	Xã Trung Lập Thượng	2.322,6450	12.739		0,11	135,69	1,20	NN (22,77)	50	158		0	0	11	10	229	I	II
13	Xã Thái Mỹ	2.414,0836	12.449		0,15	126,46	8,02	NN (11,66)	51	155		0	0	9	10	226	I	II
14	Xã Phước Hiệp	1.964,2973	12.355		0,40	112,03	0,10	NN (20,00)	46	155		0	0	7	10	221	I	II
15	Xã Nhuận Đức	2.182,6703	12.665		0,24	111,13	0,26	NN (40,00)	49	158		0	0	7	10	223	I	II
16	Xã Trung Lập Hạ	1.698,9715	15.053		0,04	93,52	3,00	NN (32,86)	43	182		0	0	0	10	235	I	II
17	Xã An Phú	2.432,3700	10.449		0,27	106,22	2,00	NN (14,60)	51	135		0	0	5	10	202	II	II
18	Xã Tân Thạnh Tây	1.148,1108	10.937		1,34	106,00	9,00	NN (28,00)	37	140		0	0	5	10	192	II	II
19	Xã Hòa Phú	910,0576	12.514		1,00	121,41	6,00	NN (24,60)	35	156		0	0	9	10	210	II	II
20	Xã Phạm Văn Cội	2.319,9429	8.292		3,98	101,00	17,16	NN (32,00)	50	114		0	0	5	10	179	II	II
21	Xã Phú Mỹ Hưng	2.445,1953	7.432		0,52	140,93	0,84	NN (17,00)	51	105		0	0	13	10	179	II	II
Cộng		43.496,5844	383.526															
HUYỆN HÓC MÔN																		
1	Thị trấn Hóc Môn	173,7460	18.179		7,45	128,90	6,69	TTâm huyện	30	189		0	0	9	10	238	I	I
2	Xã Tân Xuân	273,6600	20.844		0,42	133,35	11,41	NN (3,49)	30	200		0	0	11	10	251	I	I
3	Xã Trung Chánh	177,2039	31.729		0,71	137,21	40,13	NN (1,01)	30	200		0	10	11	10	261	I	I
4	Xã Xuân Thới Đông	299,1721	25.542		0,79	123,99	37,75	NN (1,61)	30	200		0	10	9	10	259	I	I
5	Xã Bà Điểm	705,0010	66.914		1,03	160,40	9,14	NN (0,86)	32	200		0	0	15	10	257	I	I
6	Xã Xuân Thới Thượng	1.857,1746	38.785		0,51	172,32	10,90	NN (8,14)	45	200		0	0	15	10	270	I	I
7	Xã Xuân Thới Sơn	1.502,0332	24.142		0,80	156,00	8,10	NN (7,01)	41	200		0	0	15	10	266	I	I
8	Xã Tân Thới Nhì	1.727,7946	25.223		1,35	132,69	33,36	NN (5,77)	44	200		0	10	11	10	275	I	I
9	Xã Tân Hiệp	1.196,9769	26.371		0,99	132,29	9,01	NN (5,02)	38	200		0	0	11	10	259	I	I
10	Xã Thới Tam Thôn	894,3302	63.832		0,82	150,42	10,73	NN (4,02)	34	200		0	0	15	10	259	I	I

11	Xã Đông Thạnh	1.282,9000	45.630		0,42	181,79	12,26	NN (8,99)	39	200		0	0	15	10	264	I	I
12	Xã Nhị Bình	853,3766	11.706		0,40	136,00	31,08	NN (26,49)	34	148		0	10	11	10	213	I	II
Cộng		10.943,3691	398.897															
HUYỆN NHÀ BÈ																		
1	Thị trấn Nhà Bè	599,3203	30.665		1,60	99,44	0,00	TTâm huyện	32	200		0	0	0	10	242	I	I
2	Xã Phú Xuân	1.000,4196	23.518		0,45	83,01	20,00	NN (2,25)	36	200		0	0	0	10	246	I	I
3	Xã Long Thới	1.089,3097	8.951		0,26	83,18	0,00	NN (14,41)	36	121		0	0	0	10	167	II	II
4	Xã Hiệp Phước	3.802,1900	14.396		0,28	127,25	1,26	NN (3,17)	65	175		0	0	9	10	259	I	I
5	Xã Nhơn Đức	1.455,6915	14.784		0,60	82,12	0,10	NN (5,97)	41	179		0	0	0	10	229	I	II
6	Xã Phước Kiển	1.503,9100	21.753		0,96	90,13	6,17	NN (3,44)	41	200		0	0	0	10	251	I	I
7	Xã Phước Lộc	604,7388	7.911		0,90	78,19	1,89	NN (4,57)	31	110		0	0	0	10	151	II	II
Cộng		10.055,5800	121.978															
Tổng cộng		209.554,9705	7.702.910															

Loại I		Loại II		Loại III		Tổng cộng
Năm 2007	Năm 2012	Năm 2007	Năm 2012	Năm 2007	Năm 2012	
230	244	91	74	1	4	322

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2012/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi
hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Xét đề nghị của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính tại Tờ trình liên Sở số 1614/LS-SNN-STC ngày 24 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về ban hành nội dung chi, mức chi
hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước cấp hàng năm để thực hiện các hoạt động khuyến nông thuộc lĩnh vực: sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp, thủy nông, cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố;

2. Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ;

3. Người hoạt động khuyến nông tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh thuộc các lĩnh vực quy định tại Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ;

4. Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông.

Điều 3. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến nông

1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước bố trí hàng năm;

2. Thu từ thực hiện các hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

3. Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

4. Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của thành phố; phù hợp chương trình, dự án khuyến nông được Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện phê duyệt;

2. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông phải công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn kinh phí cho các đối tượng hưởng thụ theo quy định hiện hành;

3. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến nông phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 5. Nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông địa phương

1. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Đối tượng:

- Người sản xuất: Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường, doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa tham gia chương trình đào tạo nghề do nhà nước hỗ trợ;

- Người hoạt động khuyến nông tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ.

b) Nội dung chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo, gồm:

Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

c) Mức hỗ trợ:

- Đối với người sản xuất:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại thành phố; tối đa không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện; tối đa không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại phường, xã, thị trấn. Hỗ trợ tiền đi lại đối với người học xa nơi cư trú từ 15km trở lên theo mức khoán tối đa không quá 50.000 đồng/người/ngày thực học nhưng không quá 150.000 đồng/người/khóa học;

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ tối đa không quá 350.000 đồng/người/ngày đối với lớp học tổ chức tại quận và tối đa không quá 250.000 đồng/người/ngày đối với lớp học tổ chức tại huyện.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học, hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại bằng 50% theo mức quy định đối với người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên;

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ tối đa không quá 175.000 đồng/người/ngày đối với lớp học tổ chức tại quận và tối đa không quá 125.000 đồng/người/ngày đối với lớp học tổ chức tại huyện; phần chi phí còn lại do học viên tham gia đóng góp.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học khi tham dự đào tạo.

- Đối với người hoạt động khuyến nông khi tham gia bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo được hỗ trợ:

+ Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học;

Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp đơn vị tổ chức thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ tối đa không quá 350.000 đồng/người/ngày đối với lớp học tổ chức tại quận và tối đa không quá 250.000 đồng/người/ngày đối với lớp học tổ chức tại huyện.

+ Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chỗ ở cho người học theo mức quy định đối với người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo.

- Chi bồi dưỡng giảng viên (một buổi giảng được tính 5 tiết học):

+ Người dạy nghề là các tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp được trả tiền công giảng dạy với mức tối đa không quá 600.000 đồng/buổi;

+ Người dạy nghề là thạc sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối đa không quá 500.000 đồng/buổi;

+ Người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn được trả tiền công giảng dạy với mức tối đa không quá 300.000 đồng/buổi.

d) Chi khác (các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học):

Chi khai giảng, bế giảng; in chứng chỉ, tiền thuốc y tế thông thường cho học viên, khen thưởng, nước uống, văn phòng phẩm; thuê phương tiện, hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác...) vật tư thực hành lớp học.

Thời gian bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo cụ thể đối với từng loại cây trồng, vật nuôi, chuyên đề do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định và hướng dẫn thực hiện. Trong quá trình thực hiện, đơn vị triển khai đào tạo phải lựa chọn kỹ đối tượng tham gia, để tránh đào tạo trùng lặp nhiều lần.

2. Chi thông tin tuyên truyền: hỗ trợ kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến; thông qua:

a) Chương trình phát thanh khuyến nông trên Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; tài liệu, cẩm nang kỹ thuật, tạp chí, tập san, bản tin, trang web khuyến nông; cung cấp Sổ tay khuyến nông, Báo Nông nghiệp Việt Nam, Tạp chí Nông nghiệp Việt Nam; hàng năm căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho công tác tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng chương trình tuyên truyền về hoạt động khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tài liệu khuyến

nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng.

Đối với Tạp chí Khuyến nông: căn cứ nhu cầu thông tin trên Tạp chí Khuyến nông, Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt đối tượng và kinh phí đặt hàng Tạp chí Khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông cấp hàng năm.

b) Chi hội nghị: Hội nghị tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông, hội nghị câu lạc bộ khuyến nông đô thị, diễn đàn khuyến nông. Mức chi theo quy định hiện hành về chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Chi hội chợ triển lãm: Đơn vị được giao tổ chức chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cụ thể;

d) Chi hội thi về các hoạt động khuyến nông: Thông tin, tuyên truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc, chi thức ăn, hóa chất, vật tư, dụng cụ phục vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi hỗ trợ đưa đón thí sinh dự thi và chi khác;

đ) Xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: Chi thuê đường truyền mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác (nếu có).

e) Chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác kiến thức sản xuất nông nghiệp: Nội dung chi và mức hỗ trợ theo chương trình, dự án cụ thể được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi xây dựng các mô hình trình diễn về khuyến nông:

a) Nội dung:

- Xây dựng các mô hình trình diễn về tiến bộ khoa học và công nghệ phù hợp với điều kiện ứng dụng của thành phố;

- Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Tiêu chuẩn mô hình ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao;

- Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững;

- Xây dựng các mô hình thực nghiệm, thử nghiệm cây trồng, vật nuôi, quy trình canh tác mới có hiệu quả.

b) Mức hỗ trợ:

- Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất phù hợp với điều kiện ứng dụng của thành phố.

+ Mô hình sản xuất nông nghiệp trình diễn: Đối với các hộ nông dân trên địa bàn thành phố được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu;

+ Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến, nghề muối và ngành nghề nông thôn được hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị: Đối với các hộ nông dân trên địa bàn thành phố được hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 75 triệu đồng/mô hình;

+ Mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển gần bờ (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): Hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình; mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển xa bờ và tuyến đảo (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình;

+ Mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình;

+ Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình;

+ Mô hình cho hộ nghèo (có mã số hộ nghèo) có điều kiện sản xuất nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và chi phí mua vật tư thiết yếu;

+ Mô hình thực nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, quy trình canh tác mới: hỗ trợ 100% chi phí mua giống và chi phí mua vật tư thiết yếu, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

- Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo, theo dõi mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

Trường hợp cán bộ khuyến nông tham gia trực tiếp chỉ đạo, theo dõi mô hình trình diễn (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác) được hỗ trợ phụ cấp lưu trú tối đa không quá 150.000 đồng/ngày; trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày) thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức phụ

cấp lưu trú theo các tiêu chí: căn cứ theo số giờ thực tế đi công tác trong ngày, theo thời gian phải làm ngoài giờ hành chính (bao gồm cả thời gian đi trên đường), quãng đường đi công tác... và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

- Chi triển khai mô hình trình diễn: Tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá 12 triệu đồng/mô hình, riêng mô hình công nghệ cao tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn không quá 25.000 đồng/người/ngày;

Quy mô mô hình, mức hỗ trợ, định mức cán bộ kỹ thuật, chi hướng dẫn kỹ thuật cho từng mô hình cụ thể do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định, đảm bảo phù hợp với tính chất của từng mô hình, nhưng không vượt quá tỷ lệ và mức hỗ trợ tại Quy định này.

4. Chi nhân rộng mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng: Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ. Mức chi 15 triệu đồng/1 mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; trong đó mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng quy định đối với chi bồi dưỡng giảng viên nêu trên.

5. Chi mua bản quyền tác giả, mua công nghệ mới gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Biên soạn và in giáo trình, tài liệu mẫu để hướng dẫn, đào tạo, tư vấn khuyến nông, áp dụng theo quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

7. Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông; thuê chuyên gia đánh giá hoạt động khuyến nông: căn cứ mức độ cần thiết và khả năng kinh phí, thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, dự án khuyến nông lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

8. Chi tham quan, học tập trong nước, nước ngoài:

- Chi tham quan học tập trong nước: mức chi theo quy định hiện hành;

- Chi tham quan học tập nước ngoài: theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

9. Chi điều tra khảo sát, xây dựng chương trình dự án: mức chi theo quy định hiện hành.

10. Mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định hiện hành.

11. Chi quản lý chương trình dự án khuyến nông:

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến nông được sử dụng tối đa không quá 2% kinh phí khuyến nông do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, dự án, kiểm tra, giám sát đánh giá, gồm: thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, dự án khuyến nông, chi khác (nếu có);

b) Đối với tổ chức thực hiện dự án khuyến nông: đơn vị triển khai thực hiện dự án khuyến nông được chi không quá 3% dự toán dự án khuyến nông để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

12. Chi trả thù lao cho mạng lưới khuyến nông viên và hỗ trợ câu lạc bộ khuyến nông:

a) Mức chi trả thù lao hàng tháng cho mạng lưới khuyến nông viên xã, phường, thị trấn bằng mức lương tối thiểu theo quy định hiện hành; số lượng khuyến nông viên do Trung tâm Khuyến nông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ.

b) Về hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ khuyến nông (mỗi tháng sinh hoạt 1 - 2 lần): chi hỗ trợ tiền nước uống cho sinh hoạt hàng tháng (tối đa 50 người/lần); mức chi tối đa không quá 10.000 đồng/buổi/người.

Điều 6. Lập, phân bổ, giao dự toán, quyết toán kinh phí khuyến nông

Việc lập, phân bổ, giao dự toán, quyết toán kinh phí khuyến nông thực hiện theo Điều 8 của Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến nông.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy

ban nhân dân quận, huyện; các tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung, điều chỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 7****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2012/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 15 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH**Về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 505/TTr-TP ngày 10 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 08 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận 7 ban hành theo Danh mục đính kèm.

Lý do: Không còn phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng ban

chuyên môn thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trọng Hiếu

DANH MỤC VĂN BẢN ĐƯỢC BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2012 của UBND quận 7)

Stt	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú
Quyết định của Ủy ban nhân dân quận				
01	143/QĐ.UB.TC	23/11/2001	Về việc thành lập Ban chỉ đạo công tác quy hoạch đền bù và tái định cư quận 7	
02	01/QĐ.UB.TC	14/5/2002	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án khu vực quận 7	
03	07/QĐ.UB.TC	02/8/2002	Ban hành những quy định quản lý Nhà nước sau đăng ký kinh doanh đối với thành phần kinh tế tư nhân trên địa bàn quận 7	
04	07/2005/QĐ-UBND	21/7/2005	Về việc ban hành quy trình soạn thảo, ban hành VBQPPL của HĐND quận và HĐND - UBND phường	
05	06/CT-UB	16/6/1998	Về việc đẩy mạnh cuộc vận động không hút thuốc lá	
06	07/1998/CT-UB	22/7/1998	Về việc quản lý và thu gom rác trên địa bàn quận	
07	02/CT-UB	05/4/2000	Về việc giữ gìn vệ sinh môi trường trên đường phố	
08	03/CT-UB	05/4/2000	Về việc tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và xử lý thuế nợ động trên địa bàn quận 7	

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2012/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 15 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 505/TTr-TP ngày 10 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố Chỉ thị số 09/CT-UB ngày 10 tháng 8 năm 1997 do Ủy ban nhân dân quận 7 ban hành về việc phòng chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn quận hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Trọng Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2012/QĐ-UBND

*Hóc Môn, ngày 03 tháng 10 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 386/TTr-TP ngày 24 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 01 (một) văn bản do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn ban hành đã hết hiệu lực thi hành (danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND huyện; Trưởng các phòng, ban trực thuộc UBND huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Văn Thị Bạch Tuyết**

DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC
DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN BAN HÀNH
Ban hành từ ngày 01/10/2011 đến 30/9/2012

(Đính kèm Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Chỉ thị

Stt	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
1	01/2012/CT-UBND	15/3/2012	Về phối hợp, hỗ trợ tích cực cho việc tổ chức Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh huyện Hóc Môn lần thứ XI, nhiệm kỳ 2012 - 2017	Ngày ban hành Quyết định công bố hết hiệu lực	Hoạt động kết thúc

Hóc Môn, ngày 03 tháng 10 năm 2012

CHỦ TỊCH

Văn Thị Bạch Tuyết

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5060/QĐ-UBND-TP

Quận 6, ngày 08 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố văn bản hết hiệu lực thi hành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 75/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Công văn số 237/TP ngày 04 tháng 10 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 01 (một) văn bản của Ủy ban nhân dân Quận 6 (theo Danh mục đính kèm) hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 6, Thủ trưởng các ban ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 14 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Thành Luông

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC
DO ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6 BAN HÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5060/QĐ-UBND-TP
ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Quận 6)

STT	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
Quyết định của Ủy ban nhân dân Quận 6					
1	11/2010/QĐ-UBND	16/12/2010	Về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2011	01/01/2012	Văn bản minh thị thời gian hết hiệu lực

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4708/QĐ-UBND

*Tân Phú, ngày 08 tháng 10 năm 2012***QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố văn bản hết hiệu lực****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 679/TTr-TP ngày 20 tháng 9 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 26 văn bản của Hội đồng nhân dân quận Tân Phú hết hiệu lực thi hành (theo Danh mục văn bản đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các cơ quan ban ngành quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Phan Tấn Lực**

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VĂN BẢN

Của Hội đồng nhân dân quận Tân Phú hết hiệu lực thi hành

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4708/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú)

1. Nghị quyết số 12/2004/NQ-HĐ ngày 14 tháng 5 năm 2004 kỳ họp lần thứ I Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I, nhiệm kỳ 2004-2009.
2. Nghị quyết số 25/NQ-HĐ ngày 04 tháng 8 năm 2004 kỳ họp lần thứ II Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I, nhiệm kỳ 2004-2009.
3. Nghị quyết số 26/2004/NQ-HĐ ngày 25 tháng 12 năm 2004 kỳ họp lần thứ III Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I, nhiệm kỳ 2004-2010.
4. Nghị quyết số 27/2004/NQ-HĐ ngày 25 tháng 12 năm 2004 chương trình giám sát năm 2005 của Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I kỳ họp thứ 3.
5. Nghị quyết số 28/2004/NQ-HĐ ngày 25 tháng 12 năm 2004 nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2005 của Hội đồng nhân dân quận Tân Phú khóa I nhiệm kỳ 2004-2009.
6. Nghị quyết số 30/2005/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2005 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm.
7. Nghị quyết số 33/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2005 tổng kết quyết toán ngân sách quận năm 2004.
8. Nghị quyết số 34/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2005 tình hình thực hiện ngân sách quận năm 2005, dự toán thu chi ngân sách 2006.
9. Nghị quyết số 35/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2005 về chương trình giám sát năm 2006 của Hội đồng nhân dân quận Tân Phú.
10. Nghị quyết số 36/2005/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2005 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006.
11. Nghị quyết số 40/2006/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2006 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2006.

12. Nghị quyết số 42/2006/NQ-HĐND ngày 23 tháng 11 năm 2006 về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2005.

13. Nghị quyết số 49/2006/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2006 về tình hình thực hiện ngân sách quận năm 2006, dự toán thu, chi ngân sách quận năm 2007.

14. Nghị quyết số 50/2006/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2006 chương trình giám sát năm 2007 của Hội đồng nhân dân quận Tân Phú.

15. Nghị quyết số 51/2006/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2006 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2007.

16. Nghị quyết số 54/2007/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2007 phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2006.

17. Nghị quyết số 62/2007/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2007 về quy hoạch các vị trí cổ động chính trị và quảng cáo ngoài trời trên địa bàn quận Tân Phú, giai đoạn 2006-2010.

18. Nghị quyết số 63/2007/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2007 quy hoạch ngành nghề kinh doanh karaoke, vũ trường, dịch vụ xoa bóp, cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn quận Tân Phú giai đoạn 2006 - 2010.

19. Nghị quyết số 64/2007/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2007 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2007.

20. Nghị quyết số 65/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 về tình hình thực hiện ngân sách quận năm 2007, dự toán thu chi ngân sách quận năm 2008.

21. Nghị quyết số 66/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 chương trình giám sát năm 2008.

22. Nghị quyết số 67/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2008.

23. Nghị quyết số 72/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2008 nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2008.

24. Nghị quyết số 73/2008/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2008 phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2007.

25. Nghị quyết số 77/2008/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2008 chương trình giám sát năm 2009.

26. Nghị quyết số 78/2008/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2008 nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Tấn Lực

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng